

Số: 1612/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 13 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 28/06/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 279/TTr-TCKH ngày 01/07/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Châu Thành (theo các biểu đính kèm: từ mẫu số 96/CK-NSNN đến mẫu số 102/CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện
- Các phòng, ban, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Ân



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	718.356	1.162.773	162%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	200.661	266.035	133%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	193.200	252.933	131%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	7.461	13.102	176%
-	Tăng thu NSNN			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	517.695	599.117	116%
-	Thu bổ sung cân đối	348.889	348.889	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	168.806	250.228	148%
3	Thu bổ sung ngân sách xã	-	107.859	
-	Bổ sung cân đối ngân sách		74.513	
-	Bổ sung có mục tiêu		33.346	
4	Thu kết dư		4.041	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		185.721	
6	Thu từ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp			
7	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	718.356	1.161.164	162%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	549.550	732.246	133%
1	Chi đầu tư phát triển	52.620	120.134	228%
2	Chi thường xuyên	485.930	501.639	103%
3	Dự phòng ngân sách	11.000	2.520	23%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi từ nguồn tăng thu			
6	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		93	
7	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		107.859	
II	Chi các chương trình mục tiêu	168.806	247.130	146%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	38.214	42.816	112%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	130.592	204.313	156%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		181.789	
IV	Chi cho vay			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		1.609	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	205.161	718.356	271.447	1.162.773	132%	162%
A	TỔNG THU CĂN ĐÓI NSNN	197.700	193.200	258.345	252.933	131%	131%
I	Thu nội địa	197.700	193.200	258.345	252.933	131%	131%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			0	0		
a	Thuế GTGT						
b	Thuế TNDN						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			0	0		
a	Thuế GTGT						
b	Thuế TNDN						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			-	-		
a	Thuế GTGT						
b	Thuế TNDN						
c	Thuế Tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	63.700	63.700	93.925	93.925	147%	147%
a	Thuế GTGT	57.510	57.510	82.912	82.912	144%	144%
b	Thuế TNDN	3.055	3.055	5.444	5.444	178%	178%
c	Thuế TTDB	65	65	139	139	214%	214%
d	Thuế Tài nguyên	3.070	3.070	2.652	2.652	86%	86%
e	Thu khác CTN			2.779	2.779		
5	Thuế thu nhập cá nhân	54.000	54.000	40.626	40.626	75%	75%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	21.550	21.550	17.509	17.509	81%	81%
8	Thu phí, lệ phí	4.000	4.000	3.256	3.256	81%	81%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			31	31		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	608	608	87%	87%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	650	650	730	730	112%	112%
12	Thu tiền sử dụng đất	42.000	42.000	89.124	89.124	212%	212%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	8.800	4.300	8.963	3.551	102%	83%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100	100				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Thu khác tại xã	2.200	2.200	3.572	3.572	162%	162%
22	Các khoản đóng góp tự nguyện khác						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	TÍNH THU HUYỆN HƯỚNG	7.461	7.461	13.102	13.102		
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		517.695		599.117		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN						
E	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ				107.859		
F	NGUỒN CCTL TỰ ĐẢM BẢO						
G	THU TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP						
H	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				4.041		
I	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				185.721		

12/10/19

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	513.908	786.222	153%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	74.888	107.859	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	439.020	540.326	123%
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	52.620	114.396	217%
1	Chi đầu tư cho các dự án	50.620	112.396	
2	Chi ngành, lĩnh vực khác			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.000	2.000	
II	Chi thường xuyên	377.167	369.041	98%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi quốc phòng	754	756	100%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.401	4.865	111%
3	Chi đặc thù huyện biên giới	240	-	
4	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	246.770	258.338	105%
5	Chi Khoa học và công nghệ	230	14	6%
6	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.782	4.032	107%
7	Chi Văn hóa thông tin	1.924	2.081	108%
8	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	120	297	248%
9	Chi Thể dục thể thao	450	425	94%
10	Chi Bảo vệ môi trường	6.090	4.169	68%
11	Chi các hoạt động kinh tế	32.719	11.982	37%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.379	33.577	98%
13	Chi Bảo đảm xã hội	41.653	48.276	116%
14	Chi khác	1.191	228	19%
15	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% tăng thêm so DT 2020	2.464		
16	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm trước chuyển sang			
III	Dự phòng ngân sách	8.778	2.209	25%
IV	Chi từ nguồn tăng thu			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		93	
VII	Chi chương trình mục tiêu	455	54.587	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		138.037	
D	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	128.491	-	128.491	123.493	-	123.072	421	-	421	-	96%	-	96%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	128.491	-	128.491	123.493	-	123.072	421	-	421	-	96%	-	96%
1	VP. HĐND-UBND huyện	6.474		6.474	5.966		5.966					92%		92%
2	Phòng Kinh tế&Hạ tầng	18.391		18.391	16.612		16.612					90%		90%
3	Phòng NN&PTNT	6.180		6.180	4.457		4.396	61		61		72%		71%
4	Phòng Tư pháp	850		850	850		850					100%		100%
5	Phòng Tài chính - KH	1.334		1.334	1.333		1.333					100%		100%
6	Phòng Nội vụ	2.110		2.110	2.050		2.050					97%		97%
7	Phòng LĐTB&XH	57.072		57.072	56.326		55.966	360		360		99%		98%
8	Phòng Văn hóa Thông tin	1.087		1.087	1.068		1.068					98%		98%
9	Phòng Tài nguyên-MT	2.405		2.405	1.978		1.978					82%		82%
10	Thanh tra	1.060		1.060	1.057		1.057					100%		100%
11	Phòng Giáo dục	2.338		2.338	2.266		2.266					97%		97%
12	Văn phòng Huyện ủy	11.713		11.713	11.316		11.316					97%		97%
13	Mặt trận tổ quốc	1.100		1.100	1.100		1.100					100%		100%
14	Huyện đoàn	744		744	744		744					100%		100%
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ	661		661	661		661					100%		100%
16	Hội Nông dân	748		748	748		748					100%		100%
17	Hội Cựu chiến Binh	404		404	404		404					100%		100%
18	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.879		4.879	4.879		4.879					100%		100%
19	Công an huyện	1.250		1.250	1.250		1.250					100%		100%
20	Trung tâm Văn hóa TT và TT	2.291		2.291	2.803		2.803					122%		122%
21	Trung tâm GDNN-GDTX	2.535		2.535	2.691		2.691					106%		106%
22	Trung tâm Phát triển quỹ đất	804		804	875		875					109%		109%
23	Hội Chữ thập đỏ	403		403	403		403					100%		100%
24	Hội Đông y	421		421	421		421					100%		100%
25	Hội khuyến học	65		65	65		65					100%		100%
26	Hội nạn nhân chất độc da cam	123		123	123		123					100%		100%
27	Hội cựu thanh niên xung phong	206		206	206		206					100%		100%
28	Hội người cao tuổi	123		123	123		123					100%		100%
29	Hội người mù	175		175	175		175					100%		100%
30	Hội Người tù kháng chiến	178		178	178		178					100%		100%
31	Hội Cựu giáo chức	123		123	123		123					100%		100%
32	Hội Luật gia	117		117	117		117					100%		100%
33	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	5		5	-		-					0%		0%
34	Câu Lạc bộ Hưu trí	123		123	123		123							





1

1

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu								
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
TỔNG SỐ		107.859	74.513	33.346	-	-	-	24.410	8.936	107.859	74.513	33.346	-	-	-	24.410	8.936	100%	100%	100%						
1	An Bình	6.666	4.883	1.783				780	1.003	6.666	4.883	1.783				780	1.003	100%	100%	100%					100%	100%
2	An Cơ	6.898	4.741	2.157				1.650	507	6.898	4.741	2.157				1.650	507	100%	100%	100%					100%	100%
3	Biên Giới	8.556	7.149	1.407				698	710	8.556	7.149	1.407				698	710	100%	100%	100%					100%	100%
4	Đồng Khởi	6.128	3.833	2.295				1.657	638	6.128	3.833	2.295				1.657	638	100%	100%	100%					100%	100%
5	Hào Đức	8.623	5.427	3.196				2.605	591	8.623	5.427	3.196				2.605	591	100%	100%	100%					100%	100%
6	Hòa Hội	7.960	6.199	1.761				962	799	7.960	6.199	1.761				962	799	100%	100%	100%					100%	100%
7	Hòa Thạnh	9.909	7.805	2.104				1.340	764	9.909	7.805	2.104				1.340	764	100%	100%	100%					100%	100%
8	Long Vĩnh	5.828	4.695	1.133				647	486	5.828	4.695	1.133				647	486	100%	100%	100%					100%	100%
9	Ninh Diên	1.867	-	1.867				1.241	626	1.867	-	1.867				1.241	626	100%		100%					100%	100%
10	Phước Vĩnh	8.402	6.843	1.559				721	837	8.402	6.843	1.559				721	837	100%	100%	100%					100%	100%
11	Thái Bình	5.917	4.577	1.340				855	485	5.917	4.577	1.340				855	485	100%	100%	100%					100%	100%
12	Thanh Diên	6.103	4.099	2.004				1.818	186	6.103	4.099	2.004				1.818	186	100%	100%	100%					100%	100%
13	Thành Long	8.988	6.347	2.641				1.669	972	8.988	6.347	2.641				1.669	972	100%	100%	100%					100%	100%
14	Thị Trấn	9.619	3.079	6.540				6.348	192	9.619	3.079	6.540				6.348	192	100%	100%	100%					100%	100%
15	Trị Bình	6.394	4.836	1.558				1.418	141	6.394	4.836	1.558				1.418	141	100%	100%	100%					100%	100%

11/3/2024



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV						Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghệ		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	16=4/1	17=5/2	18=6/3
	TỔNG SỐ	136.404	124.491	11.913	132.053	122.539	9.515	6.953	-	-	-	6.993	6.993	-	125.081	122.539	122.539	-	2.542	2.542	-	96,8%	98,4%	79,9%
I	Ngân sách cấp huyện	127.843	124.491	3.352	123.492	122.539	954	320	-	-	-	360	360	-	123.152	122.539	122.539	-	614	614	-	96,6%	98,4%	28,4%
1	Kinh phí thường xuyên	3.352	-	3.352	954	-	954	320	-	-	-	360	360	-	614	-	-	-	614	614	-	28,4%		28,4%
1.1	Ngân sách Trung ương	3.077	-	3.077	802	-	802	209	-	-	-	209	209	-	614	-	-	-	614	614	-	26,1%		26,1%
-	Dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.575	-	1.575	93	-	93	93	-	-	-	93	93	-	-	-	-	-	-	-	-	5,9%		5,9%
-	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	680	-	680	116	-	116	116	-	-	-	116	116	-	-	-	-	-	-	-	-	17,0%		17,0%
-	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	777	-	777	594	-	594	-	-	-	-	-	-	-	594	-	-	-	594	594	-	76,4%		76,4%
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	45	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	20	-	0,0%		0,0%
1.2	Ngân sách tỉnh	226	-	226	111	-	111	111	-	-	-	111	111	-	-	-	-	-	-	-	-	49,3%		49,3%
-	Dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	158	-	158	61	-	61	61	-	-	-	61	61	-	-	-	-	-	-	-	-	38,8%		38,8%
-	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	68	-	68	50	-	50	50	-	-	-	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	73,6%		73,6%
1.3	Ngân sách huyện	49	-	49	40	-	40	-	-	-	-	40	40	-	-	-	-	-	-	-	-	80,6%		80,6%
-	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	49	-	49	40	-	40	40	-	-	-	40	40	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Kinh phí đầu tư XD CB	124.491	124.491	-	122.539	122.539	-	-	-	-	-	-	-	-	122.539	122.539	122.539	-	-	-	-	98,4%	98,4%	
2.1	Nguồn NSTW	33.605	33.605	-	33.605	33.605	-	-	-	-	-	-	-	-	33.605	33.605	33.605	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Đồng Khởi (GD2)	4.338	4.338	-	4.338	4.338	-	-	-	-	-	-	-	-	4.338	4.338	4.338	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
2	Trường Tiểu học Phạm Tự Điểm xã Tri Bình	3.765	3.765	-	3.765	3.765	-	-	-	-	-	-	-	-	3.765	3.765	3.765	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Tri Bình	2.200	2.200	-	2.200	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	2.200	2.200	2.200	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
4	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Đồng Khởi	5.300	5.300	-	5.300	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	5.300	5.300	5.300	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
5	Nâng cấp trường Mẫu giáo Đồng Khởi	815	815	-	815	815	-	-	-	-	-	-	-	-	815	815	815	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
6	Trường THCS Tri Bình	3.940	3.940	-	3.940	3.940	-	-	-	-	-	-	-	-	3.940	3.940	3.940	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
7	Trường Tiểu học Hào Đức A	1.989	1.989	-	1.989	1.989	-	-	-	-	-	-	-	-	1.989	1.989	1.989	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
8	Trường THCS Hào Đức	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
9	Trường Tiểu học Hào Đức B	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
10	Xây dựng trung tâm VHIT HTCD xã Tri Bình	1.097	1.097	-	1.097	1.097	-	-	-	-	-	-	-	-	1.097	1.097	1.097	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
11	Đường các lô (lô 1 đến lô 12) ấp Cây Xiêng xã Đồng Khởi	3.971	3.971	-	3.971	3.971	-	-	-	-	-	-	-	-	3.971	3.971	3.971	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
12	Đường Tri Bình 3-4 ấp Tâm Long Xóm mới 2	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
13	Đường liên ấp tổ 9 Bàu Sen - ấp trường, xã Hào Đức	1.400	1.400	-	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	1.400	1.400	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
14	Đường tổ 1,2,3,4,5,6,7,10,15,16,17, xã Hào Đức	790	790	-	790	790	-	-	-	-	-	-	-	-	790	790	790	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
2.2	Ngân sách tỉnh (XSCT)	90.886	90.886	-	88.934	88.934	-	-	-	-	-	-	-	-	88.934	88.934	88.934	-	-	-	-	97,9%	97,9%	
1	Trường Tiểu học Phạm Tự Điểm, xã Tri Bình	748	748	-	748	748	-	-	-	-	-	-	-	-	748	748	748	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Đồng Khởi (GD 2)	1.512	1.512	-	1.512	1.512	-	-	-	-	-	-	-	-	1.512	1.512	1.512	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
3	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Đồng Khởi	2.588	2.588	-	2.588	2.588	-	-	-	-	-	-	-	-	2.588	2.588	2.588	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Tủa Hai xã Đồng Khởi	165	165	-	165	165	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	165	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
5	Nâng cấp Trường Mẫu giáo Đồng Khởi	22	22	-	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	22	22	22	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
6	Xây dựng Trung tâm VHITHTCD xã Tri Bình	489	489	-	489	489	-	-	-	-	-	-	-	-	489	489	489	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
7	Đường Đ.73, đường Đ.31 (cấp xã), đường Cây Dầu, đường Đ.71 (T. Quan), đường ND.18-1 ấp Tủa Hai, đường Trường THCS Đồng Khởi	314	314	-	314	314	-	-	-	-	-	-	-	-	314	314	314	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
8	Đường Xóm Ruộng 1 (Số 7-TR15), xã Tri Bình	656	656	-	656	656	-	-	-	-	-	-	-	-	656	656	656	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
9	Đường liên ấp Cây Xiêng - Giồng Tre xã Đồng Khởi	292	292	-	292	292	-	-	-	-	-	-	-	-	292	292	292	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
10	Đường Bình Lương- hăng nước đá - Bàu Mườn xã Đồng Khởi	206	206	-	206	206	-	-	-	-	-	-	-	-	206	206	206	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
11	Đường các lô (lô 1 đến lô 12) ấp Cây Xiêng xã Đồng Khởi	22	22	-	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	22	22	22	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
12	Đường Tổ 2A ấp Suối Dộp xã Thái Bình	138	138	-	138	138	-	-	-	-	-	-	-	-	138	138	138	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
13	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Tri Bình	610	610	-	610	610	-	-	-	-	-	-	-	-	610	610	610	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
14	Nâng cấp trụ sở UBND xã Đồng Khởi	844	844	-	844	844	-	-	-	-	-	-	-	-	844	844	844	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
15	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Đồng Khởi	363	363	-	363	363	-	-	-	-	-	-	-	-	363	363	363	-	-	-	-	100,0%	100,0%	
16	Nâng cấp trường Mẫu giáo Đồng Khởi	185	185	-	185	185	-	-	-	-	-	-	-	-	185	185	185	-	-	-	-	100,0%	100,0%	



ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV			Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM						Tổng số	Trong đó					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghị		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra								
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	16=4/1	17=5/2	18=6/3
17	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Tua Hai xã Đồng Khởi	1.395	1.395		1.395	1.395	-								1.395	1.395	1.395				100,0%	100,0%		
18	Trường Tiểu học Hảo Đức A	3.500	3.500		3.500	3.500	-								3.500	3.500	3.500				100,0%	100,0%		
19	Trường THCS Hảo Đức	7.069	7.069		6.225	6.225	-								6.225	6.225	6.225				88,1%	88,1%		
20	Trường Tiểu học Hảo Đức B	3.500	3.500		3.084	3.084	-								3.084	3.084	3.084				88,1%	88,1%		
21	Trường mẫu giáo Hảo Đức (giai đoạn 2)	3.000	3.000		2.461	2.461	-								2.461	2.461	2.461				82,0%	82,0%		
22	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Hảo Đức	600	600		600	600	-								600	600	600				100,0%	100,0%		
23	Nâng cấp hàng rào TTVH.TT.HTCD xã và xây mới hàng rào, sân nền nhà văn hóa ấp Thanh An, An Điền, Thanh Bình, xã An Bình	500	500		500	500	-								500	500	500				100,0%	100,0%		
24	Nhà văn hóa ấp Trường xã Hảo Đức	565	565		565	565	-								565	565	565				100,0%	100,0%		
25	Nhà văn hóa ấp Bàu Sen xã Hảo Đức	517	517		517	517	-								517	517	517				100,0%	100,0%		
26	Nhà văn hóa ấp Bình Lợi xã Hảo Đức	567	567		567	567	-								567	567	567				100,0%	100,0%		
27	Nhà văn hóa ấp Cầu Trường xã Hảo Đức	484	484		484	484	-								484	484	484				100,0%	100,0%		
28	Trung tâm VH.TT-HTCD xã Hảo Đức	3.200	3.200		3.047	3.047	-								3.047	3.047	3.047				95,2%	95,2%		
29	Đường HL12 đoạn từ Chợ Cũ đi Tân Long xã Biên Giới	41	41		41	41	-								41	41	41				100,0%	100,0%		
30	Đường Bến Rong Phên, ấp Thanh An, xã An Bình	500	500		500	500	-								500	500	500				100,0%	100,0%		
31	Đường An Bình 8, ấp Thanh An, xã An Bình	800	800		800	800	-								800	800	800				100,0%	100,0%		
32	Đường An Bình 6, ấp Thanh An, xã An Bình	500	500		500	500	-								500	500	500				100,0%	100,0%		
33	Đường Xóm Ruộng 1 (số 7 - TR15) xã Tri Bình	1.080	1.080		1.080	1.080	-								1.080	1.080	1.080				100,0%	100,0%		
34	Đường Tri Bình 1 ấp Tâm Long	260	260		260	260	-								260	260	260				100,0%	100,0%		
35	Đường Tổ 10-8A-8B-9 ấp Tam Hạp (Đường huyện chỉnh đến đường tổ 9 ấp Tam Hạp)	150	150		150	150	-								150	150	150				100,0%	100,0%		
36	Đường tổ 6-9 ấp Tam Hạp xã Thái Bình (đường 781 đến tổ 9)	715	715		715	715	-								715	715	715				100,0%	100,0%		
37	Nâng cấp mở rộng đường Thanh Điền 12 (nhánh 1+2)	302	302		302	302	-								302	302	302				100,0%	100,0%		
38	Đường tổ 2-3-4-5-6 ấp Bình Hòa xã Thái Bình	473	473		473	473	-								473	473	473				100,0%	100,0%		
39	Đường liên ấp Cây Xiêng - Giồng Tre xã Đồng Khởi	800	800		800	800	-								800	800	800				100,0%	100,0%		
40	Các đường lộ ấp Tua Hai (Đ 22, Đ 24, Đ 26, Đ 30, Đ 32, Đ 33, Đ 34, Đ 37, Đ 41, Đ 66) xã Đồng Khởi	900	900		900	900	-								900	900	900				100,0%	100,0%		
41	Đường ND15 (5 Đính) đường TH Đồng Khởi ấp Tua Hai xã Đồng Khởi	150	150		150	150	-								150	150	150				100,0%	100,0%		
42	Đường Gò Cây Dén - Bình Minh ấp Tua Hai xã Đồng Khởi	400	400		400	400	-								400	400	400				100,0%	100,0%		
43	Đường Tà Đé ấp Tua Hai xã Đồng Khởi	300	300		300	300	-								300	300	300				100,0%	100,0%		
44	Đường tổ 4 ấp Bình Long xã Thái Bình (đầu đường quốc QL22B đến kênh TN17)	150	150		150	150	-								150	150	150				100,0%	100,0%		
45	Đường Tri Bình 8	500	500		500	500	-								500	500	500				100,0%	100,0%		
46	Đường tổ 5A ấp Suối Muôn xã Thái Bình	200	200		200	200	-								200	200	200				100,0%	100,0%		
47	Đường Xóm mới 1 (số 23, 32, 36, 37, 38) xã Tri Bình	497	497		497	497	-								497	497	497				100,0%	100,0%		
48	Đường D68 (đường tổ 12, 11) ấp Chôm Dừa xã Đồng Khởi	500	500		500	500	-								500	500	500				100,0%	100,0%		
49	Đường tổ 2A-2B ấp Bình Long xã Thái Bình	800	800		800	800	-								800	800	800				100,0%	100,0%		
50	Đường tổ 9 ấp Suối Dộp xã Thái Bình	200	200		200	200	-								200	200	200				100,0%	100,0%		
51	Đường trường TH Bình Lương Đường D50 cấp VP ấp Bình Lương xã Đồng Khởi	1.157	1.157		1.157	1.157	-								1.157	1.157	1.157				100,0%	100,0%		
52	Đường Bình Lương hàng nước đá - Bàu Muôn xã Đồng Khởi	748	748		748	748	-								748	748	748				100,0%	100,0%		
53	Đường tổ 2A ấp Suối Dộp xã Thái Bình	400	400		400	400	-								400	400	400				100,0%	100,0%		
54	Đường hẻm số 11, ấp An Điền, xã An Bình	200	200		200	200	-								200	200	200				100,0%	100,0%		
55	Đường vào tổ 8, ấp Thanh An, xã An Bình	200	200		200	200	-								200	200	200				100,0%	100,0%		
56	Hẻm số 4 ấp An Hòa xã An Bình	300	300		300	300	-								300	300	300				100,0%	100,0%		
57	Hẻm số 6, ấp Thanh An, xã An Bình	300	300		300	300	-								300	300	300				100,0%	100,0%		
58	Hẻm số 9, 22, 25, 29 ấp Thanh An, xã An Bình	2.000	2.000		2.000	2.000	-								2.000	2.000	2.000				100,0%	100,0%		
59	Hẻm 1, 2, 6 ấp Thanh Bình, xã An Bình	500	500		500	500	-								500	500	500				100,0%	100,0%		
60	Đường Bến Cây Dừa, ấp Thanh Bình, xã An Bình	1.000	1.000		1.000	1.000	-								1.000	1.000	1.000				100,0%	100,0%		
61	Đường An Bình 4, ấp Thanh Bình-An Hòa, xã An Bình	1.000	1.000		1.000	1.000	-								1.000	1.000	1.000				100,0%	100,0%		
62	Đường An Bình 5, hẻm 10, ấp An Hòa, xã An Bình	1.000	1.000		1.000	1.000	-								1.000	1.000	1.000				100,0%	100,0%		
63	Đường liên ấp tổ 9 Bàu Sen - ấp trường, xã Hảo Đức	5.716	5.716		5.716	5.716	-								5.716	5.716	5.716				100,0%	100,0%		
64	Đường An Bình 12-An Bình 11, ấp An Điền, xã An Bình	1.600	1.600		1.600	1.600	-								1.600	1.600	1.600				100,0%	100,0%		
65	Đường tổ 16 - kênh tiêu 13C - Tập đoàn 3, xã Hảo Đức	1.950	1.950		1.950	1.950	-								1.950	1.950	1.950				100,0%	100,0%		
66	Đường bờ kênh tiêu 13C - Lộ Nam Dương, xã Hảo Đức	1.969	1.969		1.969	1.969	-								1.969	1.969	1.969				100,0%	100,0%		
67	Đường tổ 6 ấp Cầu Trường xã Hảo Đức	868	868		868	868	-								868	868	868				100,0%	100,0%		
68	Đường tổ 1,2,7 ấp Sân Lễ, xã Hảo Đức	1.739	1.739		1.739	1.739	-								1.739	1.739	1.739				100,0%	100,0%		
69	Đường nghĩa địa ấp Cầu Trường, xã Hảo Đức	1.480	1.480		1.480	1.480	-								1.480	1.480	1.480				100,0%	100,0%		
70	Đường trung tâm ấp Bình Lợi, xã Hảo Đức	3.500	3.500		3.500	3.500	-								3.500	3.500	3.500				100,0%	100,0%		
71	Đường tổ 8, 9 ấp Bàu Sen, xã Hảo Đức	2.152	2.152		2.152	2.152	-								2.152	2.152	2.152				100,0%	100,0%		
72	Đường tổ 4, 9 ấp Bàu Sen, xã Hảo Đức	989	989		989	989	-								989	989	989				100,0%	100,0%		

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV						Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	16=4/1	17=5/2	18=6/3
73	Đường cảnh đông mẫu lớn ấp Trường, xã Hào Đức	1.850	1.850		1.850	1.850	-								1.850	1.850	1.850				100,0%	100,0%		
74	Đường Sầm Nối 2, ấp Thanh Bình, xã An Bình	2.126	2.126		2.126	2.126	-								2.126	2.126	2.126				100,0%	100,0%		
75	Đường tổ 1,2,3,4,5,6,7,10,15,16,17, xã Hào Đức	2.700	2.700		2.700	2.700	-								2.700	2.700	2.700				100,0%	100,0%		
76	Đường tổ 11 - Tập đoàn 3, xã Hào Đức	2.900	2.900		2.900	2.900	-								2.900	2.900	2.900				100,0%	100,0%		
77	Đường bờ kênh tiêu 13C xã Hào Đức	1.000	1.000		1.000	1.000	-								1.000	1.000	1.000				100,0%	100,0%		
78	Sửa chữa Chợ xã Hào Đức	150	150		150	150	-								150	150	150				100,0%	100,0%		
79	Nâng cấp trụ sở UBND xã Đồng Khởi	1.616	1.616		1.616	1.616	-								1.616	1.616	1.616				100,0%	100,0%		
80	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã Trí Bình	1.306	1.306		1.306	1.306	-								1.306	1.306	1.306				100,0%	100,0%		
81	Cải tạo trụ sở UBND xã Thái Bình (giai đoạn 2)	200	200		200	200	-								200	200	200				100,0%	100,0%		
82	Nâng cấp trụ sở UBND xã Hào Đức	2.000	2.000		2.000	2.000	-								2.000	2.000	2.000				100,0%	100,0%		
II	Ngân sách xã	8.561	-	8.561	8.561	-	8.561	6.633	-	-	-	6.633	6.633	-	1.928	-	-	-	1.928	1.928	-	100,0%		100,0%
1	An Bình	978		978	978		978	313				313	313		665				665	665		100,0%		100,0%
2	An Cơ	482		482	482		482	482				482	482		-				-	-		100,0%		100,0%
3	Biên Giới	685		685	685		685	685				685	685		-				-	-		100,0%		100,0%
4	Đồng Khởi	613		613	613		613	613				613	613		-				-	-		100,0%		100,0%
5	Hào Đức	566		566	566		566	566				566	566		-				-	-		100,0%		100,0%
6	Hòa Hội	774		774	774		774	201				201	201		573				573	573		100,0%		100,0%
7	Hòa Thạnh	739		739	739		739	491				491	491		248				248	248		100,0%		100,0%
8	Long Vĩnh	461		461	461		461	269				269	269		193				193	193		100,0%		100,0%
9	Ninh Diên	601		601	601		601	601				601	601		-				-	-		100,0%		100,0%
10	Phước Vĩnh	812		812	812		812	563				563	563		250				250	250		100,0%		100,0%
11	Thái Bình	460		460	460		460	460				460	460		-				-	-		100,0%		100,0%
12	Thanh Diên	161		161	161		161	161				161	161		-				-	-		100,0%		100,0%
13	Thành Long	947		947	947		947	947				947	947		-				-	-		100,0%		100,0%
14	Thị Trấn	167		167	167		167	167				167	167		-				-	-		100,0%		100,0%
15	Trí Bình	116		116	116		116	116				116	116		-				-	-		100,0%		100,0%

